

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Hồ Chí Minh, tháng 02 năm 2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Tú	Chủ tịch
Ông Trần Văn Dương	Thành viên
Ông Trần Thanh Tùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16/06/2022)
Bà Dương Thị Loan	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16/06/2022)
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30/03/2022)
Ông Hoàng Minh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16/06/2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Dương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thu Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Dương
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Số: 07/2023/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 14 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Tổng công ty đang ghi nhận khoản phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 31/12/2022 với số tiền là 169.785.513.359 đồng, đây là khoản lỗ lũy kế đến ngày 18/05/2011 (thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo loại hình công ty cổ phần); khoản phải thu khác này phát sinh từ việc xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 18/05/2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có liên quan phê duyệt. Chúng tôi không có đủ thông tin về giá trị sẽ được phê duyệt và khoản chênh lệch (nếu có) so với giá trị khoản phải thu khác được ghi nhận nêu trên. Vì vậy, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 10 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang của dự án Xây dựng giai đoạn 2 Kho xăng dầu PETEC Cái Mép của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022 là 56.164.171.321 đồng; Dự án này đã dừng thực hiện từ năm 2012 theo Văn bản số 7524/TB-DKVN ngày 25/09/2012 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam về việc dừng, giãn toàn bộ đầu tư xây dựng cơ bản, chỉ đầu tư các hạng mục chính, thật cần thiết cho hoạt động kinh doanh xăng dầu năm 2012. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Tổng Công ty chưa nhận được hướng dẫn của Công ty mẹ liên quan đến kế hoạch tiếp theo của dự án xây dựng này.

Như đã nêu tại thuyết minh số 18 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: Tại ngày 24 tháng 10 năm 2017, Kiểm toán Nhà nước đã có Thông báo số 836/TB-KTNN về việc truy thu thuế bảo vệ môi trường giai đoạn 2015 - 2016 tại Tổng Công ty Dầu Việt Nam, trong đó số tiền truy thu đối với Tổng Công ty (công ty con của Tổng Công ty Dầu Việt Nam) là 13.880.150.000 đồng. Tổng Công ty đã có các Văn bản số 005166/PTC-TCKT ngày 14/11/2017 gửi Kiểm toán Nhà nước giải trình số tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường; Công văn số 005346/PTC-TCKT ngày 27/11/2017 gửi Cục thuế TP. Hồ Chí Minh về việc phúc đáp Công văn số 15818/TB-CT ngày 09/11/2017 về việc nộp thuế bảo vệ môi trường theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Ngày 21/06/2019, Tổng Công ty tiếp tục gửi Công văn số 002991/PTC-TCKT đến Kiểm toán Nhà nước kiến nghị liên quan đến vấn đề này; ngày 11/11/2019 Tổng Công ty đã nhận được Công văn số 13286/CT-TTHT của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời về việc kê khai, nộp thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu của đơn vị. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Tổng Công ty vẫn đang chờ kết quả xử lý kiến nghị và chưa hạch toán khoản tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường nêu trên. Ngoài ra, khoản tiền thuế GTGT còn được khấu trừ tại Công ty Cổ phần Cà phê Petec (Công ty con) tại 31/12/2022 là 6.066.852.632 đồng đang chờ xác minh của cục thuế Tp Hồ Chí Minh để làm thủ tục hoàn thuế.

Như đã nêu tại thuyết minh số 4.1 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty có lỗ lũy kế và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt khoảng 1.817,913 tỷ đồng và 198,036 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2021 lần lượt khoảng 1.811,815 tỷ đồng và 232,774 tỷ đồng), trong đó nợ phải trả Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam khoảng 486,769 tỷ đồng; các vấn đề này đã phản ánh Tổng công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn trả; khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của Tổng công ty trong thời gian tới phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận trong tương lai, thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Ban Tổng giám đốc Tổng công ty khẳng định các vấn đề nêu trên không ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của Tổng công ty.

Như đã nêu tại thuyết minh số 9 và số 36 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 của khoản “Lợi thế vị trí địa lý” (đã được ghi nhận vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại ngày 18/05/2011) là 162.640.683.830 đồng. Từ năm 2016, Tổng công ty đã dừng phân bổ giá trị khoản lợi thế vị trí địa lý vào chi phí sản xuất kinh doanh và thực hiện khấu trừ với tiền thuê đất hàng năm đối với “Lợi thế vị trí địa lý” của các khu đất tại địa chỉ Nam Kỳ Khởi Nghĩa và Phú Định (Thành phố Hồ Chí Minh); khoản “Lợi thế vị trí địa lý” của các khu đất khác chưa được khấu trừ với tiền thuê đất hàng năm do chưa có phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trong năm 2022, Tổng công ty đã thực hiện theo các quy định của Nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 về chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần và văn bản hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam; cụ thể như sau: phân bổ chi phí lợi thế vị trí địa lý vào kết quả kinh doanh năm 2022 và hồi tố kết quả kinh doanh năm 2021 (từ thời điểm dừng phân bổ đến năm 2020, kết quả kinh doanh hàng năm của Tổng Công ty đều bị lỗ). Ban Tổng giám đốc Tổng công ty khẳng định việc ghi nhận như trên là phù hợp với tình hình thực tế và không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

Các vấn đề nêu trên không liên quan tới ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 197/2022/BCKTHN-HCM.01072 ngày 21/02/2022 kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ do không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp đối với khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18/05/2011 phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước khi cổ phần hóa nhưng đến nay chưa được phê duyệt quyết toán.



Vũ Bình Minh

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Vũ Tất Ban

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 5110-2020-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		444.466.983.726	502.176.851.678
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	94.240.064.221	46.311.467.256
1. Tiền	111		83.440.064.221	36.511.467.256
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.800.000.000	9.800.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		276.348.536.178	287.758.718.028
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	714.955.129.291	735.897.931.803
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.938.335.715	5.432.442.370
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	212.899.145.906	204.134.286.020
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(657.444.990.286)	(657.706.192.071)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		915.552	249.906
III. Hàng tồn kho	140	8	62.227.736.723	154.500.765.756
1. Hàng tồn kho	141		62.227.736.723	154.500.765.756
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.650.646.604	13.605.900.638
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.080.156.944	2.830.650.821
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.046.982.696	9.239.089.165
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.523.506.964	1.536.160.652
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		896.141.336.411	927.087.877.418
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.310.342.000	2.082.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	19.718.254.473	19.719.254.473
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.310.342.000	2.082.500.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	11	(19.718.254.473)	(19.719.254.473)
II. Tài sản cố định	220		551.601.506.010	576.856.569.121
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	268.441.671.657	294.841.347.298
- Nguyên giá	222		714.011.504.875	723.806.041.401
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(445.569.833.218)	(428.964.694.103)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	3.262.395.530	1.127.033.400
- Nguyên giá	225		3.596.227.499	1.163.389.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(333.831.969)	(36.355.917)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	279.897.438.823	280.888.188.423
- Nguyên giá	228		294.578.529.048	294.578.529.048
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.681.090.225)	(13.690.340.625)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		59.229.115.074	58.732.930.892
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	59.229.115.074	58.732.930.892
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		54.615.413.702	54.536.066.740
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	20.898.570.259	20.070.053.297
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	41.466.013.443	41.466.013.443
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(7.749.170.000)	(7.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		228.384.959.625	234.879.810.665
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	228.384.959.625	234.879.810.665
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.340.608.320.137	1.429.264.729.096

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		654.200.188.760	744.787.594.376
I. Nợ ngắn hạn	310		642.503.905.235	734.951.189.405
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	514.007.910.461	617.227.753.129
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.106.518.468	12.276.322.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	29.997.134.857	64.663.602.061
4. Phải trả người lao động	314		14.167.663.910	9.921.487.382
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.999.000.000	175.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.228.739	524.818.183
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	39.426.810.429	7.330.100.404
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	22.894.118.725	22.934.586.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(102.480.354)	(102.480.354)
II. Nợ dài hạn	330		11.696.283.525	9.836.404.971
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	9.993.250.000	9.070.250.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.703.033.525	766.154.971
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		686.408.131.377	684.477.134.720
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	686.408.131.377	684.477.134.720
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
2. Cổ phiếu quỹ	415		(5.232.969.000)	(5.232.969.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.760.524.885	8.760.524.885
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.817.913.051.278)	(1.811.815.322.438)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.820.216.888.894)	(1.812.512.528.391)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.303.837.616	697.205.953
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.018.925.314	3.990.199.817
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.340.608.320.137	1.429.264.729.096

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Thị Thanh Thủy

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	7.880.406.624.756	3.806.852.936.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7.880.406.624.756	3.806.852.936.946
4. Giá vốn hàng bán	11	24	7.585.872.357.896	3.607.696.867.474
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		294.534.266.860	199.156.069.472
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	8.545.089.811	2.681.650.572
7. Chi phí tài chính	22	26	4.112.733.799	2.108.251.181
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		620.660.574	1.349.947.634
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		828.516.962	802.209.827
9. Chi phí bán hàng	25	27	183.270.240.560	138.256.565.588
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	111.136.825.749	62.466.401.088
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.388.073.525	(191.287.986)
12. Thu nhập khác	31	28	3.560.843.926	1.839.922.634
13. Chi phí khác	32	29	6.879.703.396	314.436.265
14. Lợi nhuận khác	40		(3.318.859.470)	1.525.486.369
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.069.214.055	1.334.198.383
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.069.214.055	1.334.198.383
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.303.837.616	1.155.064.333
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(234.623.561)	179.134.050
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	9	5

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thanh Thủy

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.069.214.055	1.334.198.383
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	25.728.583.058	26.284.946.446
- Các khoản dự phòng	03	486.968.215	(183.512.776)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.576.114.428)	(2.141.036.979)
- Chi phí lãi vay	06	620.660.574	1.349.947.634
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.329.311.474	26.644.542.708
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	16.324.111.513	(10.761.714.524)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	92.273.029.033	(87.511.057.055)
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(91.369.842.549)	76.410.742.338
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	8.245.344.917	19.173.230.250
- Tiền lãi vay đã trả	14	(620.660.574)	(1.349.947.634)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	47.181.293.814	22.605.796.083
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.315.643.469)	(14.878.568.592)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	465.909.092	226.363.636
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.611.011.703	2.178.673.343
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.761.277.326	(12.473.531.613)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	103.335.446.274	358.394.228.656
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(103.958.186.273)	(360.368.471.456)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(391.234.176)	(456.447.756)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.013.974.175)	(2.430.690.556)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	47.928.596.965	7.701.573.914
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	46.311.467.256	38.609.893.342
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	94.240.064.221	46.311.467.256

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Thị Thanh Thủy


Trịnh Anh Tuấn




Trần Văn Dương

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("Tổng công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước) từ ngày 18 tháng 05 năm 2011.

Tổng công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300649476, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 07 năm 2010 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 7 ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng công ty đã được UBCKNN chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 119/UBCK-GSDC ngày 09 tháng 01 năm 2017, cổ phiếu của Tổng công ty có mã chứng khoán là PEG được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 19/2018/GCNCP-VDS ngày 11 tháng 04 năm 2018 với số lượng chứng khoán đăng ký là 248.877.470 cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn thực góp của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.600.000.000.000 VND và 2.488.774.701.456 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 2.600.000.000.000 VND và 2.488.774.701.456 VND).

Số lượng cán bộ công nhân viên Tổng công ty tại ngày 31/12/2022 là 457 người (tại ngày 01/01/2022 là 432 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê;

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc công ty**Công ty mẹ - Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP**

Trụ sở: số 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Kho xăng dầu Petec Vĩnh Long	346B, Ấp Thanh Mỹ, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long	100%	100%	Cho thuê kho, chứa xăng dầu, giữ, tiếp nhận, bảo quản và xuất xăng dầu
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	03 Hoa Đào, phường 2, quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh	58,75%	58,75%	Kinh doanh thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (*)	194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 06, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	30,71%	>50%	Kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đại lý kinh doanh xăng dầu

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*) Tổng Công ty sở hữu vốn tại Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu ("Petec land") là 26% vốn, tuy nhiên Tổng Công ty có đa số đại diện trong Hội đồng Quản trị nên chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petec land, do đó Tổng công ty xem Petec land là công ty con.

Các công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Petec Bình Định	389 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	31,54%	31,54%	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	Lô G1-9, KCN Nam Tân Uyên, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	28,08%	28,08%	Kinh doanh kho vận

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty có lỗ lũy kế và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt khoảng 1.817,91 tỷ đồng và 198,03 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2021 lần lượt là 1.811,815 tỷ đồng và 232,77 tỷ đồng), trong đó nợ phải trả Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam 486,769 tỷ đồng. Theo đó, khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty trong 12 tháng kể từ ngày 31/12/2022 phụ thuộc vào việc Tổng Công ty thu được lợi nhuận trong tương lai, thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định phân loại các khoản nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tổng Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày kết thúc kỳ năm tài chính, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Tổng Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng Công ty và các công ty con căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị quản lý	03 - 06

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Phương tiện vận tải	08

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế vị trí địa lý; chi phí phí san lấp mặt bằng, chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn; công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa.

Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa cửa hàng xăng được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh tối đa không quá 36 tháng.

Chi phí phí san lấp mặt bằng, chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện chi phí đã thực hiện chi trả, số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại.

Lợi thế kinh doanh (lợi thế vị trí địa lý) được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 3076/BB-DKVN ngày 24/11/2010. Hiện tại, Tổng Công ty thực hiện phân bổ theo hướng dẫn tại Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

4.13 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên kết***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

Khi phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng Công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Tổng Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng Công ty và các công ty con căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng Công ty và các công ty con ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Tổng Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- (a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- (b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- (c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc công ty mẹ).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Tổng Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	435.204.238	572.198.161
Tiền gửi ngân hàng	83.004.859.983	35.939.269.095
Các khoản tương đương tiền	10.800.000.000	9.800.000.000
Cộng	94.240.064.221	46.311.467.256

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	714.955.129.291	735.897.931.803
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Tiên Phong	118.524.357.430	118.524.357.430
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	69.438.325.811
Các khách hàng khác	237.015.900.204	257.958.702.716
Dài hạn	19.718.254.473	19.719.254.473
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại XNK Tân Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Các khách hàng khác	563.554.868	564.554.868
Cộng	734.673.383.764	755.617.186.276
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>18.294.496.755</i>	<i>27.656.652.934</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)</i>		

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	212.899.145.906	-	204.134.286.020	-
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (*)	169.785.513.359	-	169.785.513.359	-
Phải thu về cổ phần hoá	498.000.000	-	498.000.000	-
Tạm ứng	499.279.624	-	640.705.542	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000.000	-	6.604.500.000	-
Đền bù giải tỏa kho Thốt Nốt	5.951.288.931	-	5.951.288.931	-
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	3.158.000.000	-	3.422.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	6.401.840.000	-	6.401.840.000	-
Các khoản khác	21.605.223.992	-	10.830.438.188	-
Dài hạn	2.310.342.000	-	2.082.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.310.342.000	-	2.082.500.000	-
Cộng	215.209.487.906	-	206.216.786.020	-

(*) Khoản phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 05 năm 2011 (thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang hoạt động theo loại hình công ty cổ phần). Khoản phải thu khác này phát sinh từ việc xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 18 tháng 05 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có liên quan phê duyệt.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.632.664.879	-	1.566.265.887	-
Công cụ, dụng cụ	691.841.820	-	514.012.166	-
Hàng hoá	59.903.230.024	-	152.420.487.703	-
Cộng	62.227.736.723	-	154.500.765.756	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.080.156.944	2.830.650.821
Công cụ dụng cụ	641.440.888	1.031.696.658
Chi phí bảo hiểm	58.004.545	82.343.777
Các khoản khác	380.711.511	1.716.610.386
Dài hạn	228.384.959.625	234.879.810.665
Lợi thế vị trí địa lý (*)	162.640.683.830	185.672.091.350
Giá trị thương hiệu	-	221.884.568
Lợi thế đất đai xăng dầu	21.892.494.810	22.805.269.256
Chi phí san lấp	17.328.066.370	17.936.068.702
Các khoản khác	26.523.714.615	8.244.496.789
Cộng	229.465.116.569	237.710.461.486

(*) Là khoản lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm đã được ghi nhận tăng giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa được nhận bàn giao ngày 18/05/2011. Từ năm 2016, Tổng công ty đã dừng phân bổ giá trị khoản lợi thế vị trí địa lý vào chi phí kinh doanh và thực hiện khấu trừ với tiền thuê đất hàng năm đối với “Lợi thế vị trí địa lý” của các khu đất tại địa chỉ Nam Kỳ Khởi Nghĩa và Phú Định (Thành phố Hồ Chí Minh); khoản “Lợi thế vị trí địa lý” của các khu đất khác chưa được khấu trừ với tiền thuê đất hàng năm do chưa có phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trong năm 2022, Tổng công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi quản lý doanh nghiệp năm 2022 và hồi tố kết quả kinh doanh năm 2021 đảm bảo kết quả kinh doanh năm 2021 và năm 2022 của Tổng công ty không bị lỗ (từ thời điểm dừng phân bổ đến năm 2020, kết quả kinh doanh hàng năm của Tổng Công ty đều bị lỗ) theo các quy định của Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần như sau: “Các doanh nghiệp đã cổ phần hóa trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ có hiệu lực thi hành có giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê đã tính vào giá trị doanh nghiệp và hạch toán tăng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhưng chưa thực hiện phân bổ hết vào chi phí sản xuất kinh doanh và chưa thực hiện khấu trừ hết vào tiền thuê đất, công ty cổ phần thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê còn lại vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 03 năm kể từ ngày Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ có hiệu lực thi hành. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần bị lỗ. Sau thời hạn 03 năm, công ty cổ phần tiếp tục phân bổ vào chi phí phần giá trị còn lại (nếu có) và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty cổ phần có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai”.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm Tài sản cố định	713.590.908	9.090.909
Xây dựng cơ bản dở dang	57.711.289.149	57.667.413.224
- Kho cảng xăng dầu Cái Mép giai đoạn 2 (*)	56.164.171.321	56.164.171.321
- Các dự án khác	1.547.117.828	1.503.241.903
Sửa chữa lớn Tài sản cố định	804.235.017	1.056.426.759
Cộng	<u>59.229.115.074</u>	<u>58.732.930.892</u>

(*) Dự án Xây dựng giai đoạn 2 Kho xăng dầu PETEC Cái Mép đã được Tổng công ty dừng thực hiện từ năm 2012 theo chỉ đạo của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam về việc dừng, giãn toàn bộ đầu tư Xây dựng cơ bản, chỉ đầu tư các hạng mục chính, thật cần thiết cho hoạt động kinh doanh xăng dầu năm 2012 tại văn bản số 7524/TB-DKVN ngày 25/09/2012. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chi phí đầu tư dự án cũng như kế hoạch thực hiện trong thời gian tới. Do vậy, Báo cáo tài chính năm 2022 chưa bao gồm các điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với khoản chi phí nêu trên.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B0a - DN/HN**11. NỢ XẤU**

	31/12/2022			01/01/2022				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt miền Bắc	> 3 năm	663.715.071.686	6.270.081.400	(657.444.990.286)	> 3 năm	664.298.643.389	6.592.451.318	(657.706.192.071)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Tiền Phong	> 3 năm	124.164.578.894	-	(124.164.578.894)	> 3 năm	124.164.578.894	-	(124.164.578.894)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Tiền Phong	> 3 năm	118.524.357.430	-	(118.524.357.430)	> 3 năm	118.524.357.430	-	(118.524.357.430)
Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại Quảng Đông	> 3 năm	87.946.610.123	-	(87.946.610.123)	> 3 năm	87.946.610.123	-	(87.946.610.123)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	> 3 năm	77.865.356.829	-	(77.865.356.829)	> 3 năm	77.865.356.829	-	(77.865.356.829)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	> 3 năm	69.438.325.811	-	(69.438.325.811)	> 3 năm	69.438.325.811	-	(69.438.325.811)
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh	> 3 năm	43.257.741.001	-	(43.257.741.001)	> 3 năm	43.257.741.001	-	(43.257.741.001)
Công ty Cổ phần Song Phát	> 3 năm	26.371.285.621	-	(26.371.285.621)	> 3 năm	26.371.285.621	-	(26.371.285.621)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	> 3 năm	20.010.740.366	-	(20.010.740.366)	> 3 năm	20.010.740.366	-	(20.010.740.366)
Các khách hàng khác		96.136.075.611	6.270.081.400	(89.865.994.211)		96.719.647.314	6.592.451.318	(90.127.195.996)
Dài hạn								
Công ty TNHH SX và TM XNK Tân Định Phong	> 3 năm	19.718.254.473	-	(19.718.254.473)	> 3 năm	19.719.254.473	-	(19.719.254.473)
Các khách hàng khác	> 3 năm	12.839.699.605	-	(12.839.699.605)	> 3 năm	12.839.699.605	-	(12.839.699.605)
		6.878.554.868	-	(6.878.554.868)		6.879.554.868	-	(6.879.554.868)
Cộng		683.433.326.159	6.270.081.400	(677.163.244.759)		684.017.897.862	6.592.451.318	(677.425.446.544)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B0a - DN/HN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	609.572.541.936	31.392.903.011	58.454.834.693	4.628.858.122	19.756.903.639	723.806.041.401
Mua trong năm	-	-	44.814.815	-	-	44.814.815
Thanh lý, nhượng bán	(4.305.310.407)	(4.718.683.116)	(815.357.818)	-	-	(9.839.351.341)
Phân loại lại	-	1.505.000.000	(1.505.000.000)	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	605.267.231.529	28.179.219.895	56.179.291.690	4.628.858.122	19.756.903.639	714.011.504.875
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	330.920.937.523	25.528.812.776	48.848.676.116	3.909.364.049	19.756.903.639	428.964.694.103
Khấu hao trong năm	22.216.082.504	1.026.163.240	998.066.003	200.045.659	-	24.440.357.406
Thanh lý, nhượng bán	(2.301.177.357)	(4.718.683.116)	(815.357.818)	-	-	(7.835.218.291)
Phân loại lại	-	1.505.000.000	(1.505.000.000)	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	350.835.842.670	23.341.292.900	47.526.384.301	4.109.409.708	19.756.903.639	445.569.833.218
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	278.651.604.413	5.864.090.235	9.606.158.577	719.494.073	-	294.841.347.298
Tại ngày 31/12/2022	254.431.388.859	4.837.926.995	8.652.907.389	519.448.414	-	268.441.671.657

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 136.522.208.751 đồng.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2022	1.163.389.317	1.163.389.317
Tăng trong năm	2.432.838.182	2.432.838.182
Tại ngày 31/12/2022	<u>3.596.227.499</u>	<u>3.596.227.499</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2022	36.355.917	36.355.917
Khấu hao trong năm	297.476.052	297.476.052
Tại ngày 31/12/2022	<u>333.831.969</u>	<u>333.831.969</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	<u>1.127.033.400</u>	<u>1.127.033.400</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>3.262.395.530</u>	<u>3.262.395.530</u>

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	291.024.252.520	3.554.276.528	294.578.529.048
Tại ngày 31/12/2022	<u>291.024.252.520</u>	<u>3.554.276.528</u>	<u>294.578.529.048</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	10.136.064.097	3.554.276.528	13.690.340.625
Khấu hao trong năm	990.749.600	-	990.749.600
Tại ngày 31/12/2022	<u>11.126.813.697</u>	<u>3.554.276.528</u>	<u>14.681.090.225</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	<u>280.888.188.423</u>	-	<u>280.888.188.423</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>279.897.438.823</u>	-	<u>279.897.438.823</u>

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN/HN

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ghi nhận theo PP vốn chủ	Ghi nhận theo PP vốn chủ
			VND	VND
Công ty Cổ phần Petec Bình Định (*)	31,54%	31,54%	20.898.570.259	17.018.550.356
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	28,08%	28,08%	-	28.899.316.867
Cộng			45.917.867.223	45.917.867.223
				20.070.053.297

(*) Theo công văn số 8365/DVN-KH ngày 4/12/2019 của Tổng công ty Dầu Việt Nam về việc thoái vốn của Petec tại Petec Bình Định, trong năm, Tổng công ty đã thực hiện đầu giá thành công toàn bộ số lượng cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Petec Bình Định. Đến thời điểm này, Tổng công ty đã nhận được 33.139.404.640 đồng tiền chuyển nhượng cổ phần và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để chuyển quyền sở hữu theo quy định hiện hành.

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	(748.890.000)	4.736.610.000	-
Công ty Cổ phần Âu Lạc	26.482.144.914	-	26.482.144.914	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	3.246.978.529	-	3.246.978.529	-
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	(7.000.000.000)	7.000.000.000	(7.000.000.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280.000	(280.000)	280.000	-
Cộng	41.466.013.443	(7.749.170.000)	41.466.013.443	(7.000.000.000)

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	486.769.014.391	486.769.014.391	606.899.124.830	606.899.124.830
Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Nhịp Ba	8.035.250.433	8.035.250.433	-	-
Các nhà cung cấp khác	19.203.645.637	19.203.645.637	10.328.628.299	10.328.628.299
Cộng	514.007.910.461	514.007.910.461	617.227.753.129	617.227.753.129
<i>Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</i>				
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 32)</i>				

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2022	
	VND		VND		VND		VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.863.343.999	74.238.111.148	72.138.877.281	8.962.577.866	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	398.196.576	398.196.576	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.522.093.964)	-	-	(1.522.093.964)	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	154.578.203	753.875.323	666.638.885	241.814.641	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	(14.066.688)	24.525.385.785	24.512.732.097	(1.413.000)	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường (*)	57.645.679.859	438.817.187.195	475.670.124.704	20.792.742.350	-	-	-	-
Các khoản khác	-	62.480.482	62.480.482	-	-	-	-	-
Cộng	63.127.441.409	538.795.236.509	573.449.050.025	28.473.627.893	-	-	-	-
<i>Trong đó:</i>								
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.536.160.652	-	-	1.523.506.964	-	-	-	-
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	64.663.602.061	-	-	29.997.134.857	-	-	-	-

(*) Tại ngày 24 tháng 10 năm 2017, Kiểm toán Nhà nước ra thông báo số 836/TB-KKNN về việc truy thu thuế bảo vệ môi trường giai đoạn 2015 - 2016 tại Tổng Công ty Dầu Việt Nam, trong đó số tiền truy thu đối với Công ty (là công ty con của Tổng Công ty Dầu Việt Nam) là 13.880.150.000 VND. Theo đó, ngày 14 tháng 11 năm 2017 Công ty đã có Văn bản số 005166/PTC-TCKT gửi Kiểm toán Nhà nước về việc giải trình số tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường, Công văn số 005346/PTC-TCKT ngày 27 tháng 11 năm 2017 gửi Cục thuế TP. Hồ Chí Minh về việc phúc đáp Công văn số 15818/TB-CT ngày 09 tháng 11 năm 2017 về việc nộp thuế bảo vệ môi trường theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Công ty tiếp tục gửi Công văn số 002991/PTC-TCKT ngày 21 tháng 06 năm 2019 đến Kiểm toán Nhà nước kiến nghị liên quan đến vấn đề này; ngày 11 tháng 11 năm 2019 Công ty nhận được công văn số 13286/CT-TTHT từ Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời về việc kê khai, nộp thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu của Công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đang đợi kết quả xử lý kiến nghị và chưa hạch toán khoản tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường nêu trên.

Ngoài ra, tại 31/12/2022 số dư thuế GTGT còn được khấu trừ là 9.046.982.696 đồng trong đó 6.066.852.632 đồng tiền thuế GTGT tại Công ty Cổ phần Cà phê Petec (Công ty con) đang chờ xác minh của cục thuế Tp Hồ Chí Minh để làm thủ tục hoàn thuế.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	39.426.810.429	7.330.100.404
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	120.912.069	541.908.697
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Dương Đông	-	493.106.027
Tiền chuyển nhượng cổ phiếu (*)	33.139.404.640	-
Các khoản khác	6.166.493.720	6.295.085.680
Dài hạn	9.993.250.000	9.070.250.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.993.250.000	9.070.250.000
Cộng	49.420.060.429	16.400.350.404

(*) Tiền nhận chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Petec Bình Định. Xem thêm thuyết minh số 15.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	22.934.586.000	22.934.586.000	103.917.718.998	103.958.186.273	22.894.118.725	22.894.118.725
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu	22.934.586.000	22.934.586.000	103.335.446.274	103.958.186.273	22.311.846.001	22.311.846.001
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	-	-	582.272.724	-	582.272.724	582.272.724
Vay dài hạn	766.154.971	766.154.971	1.910.385.454	973.506.900	1.703.033.525	1.703.033.525
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	766.154.971	766.154.971	1.910.385.454	973.506.900	1.703.033.525	1.703.033.525
Cộng	23.700.740.971	23.700.740.971	105.828.104.452	104.931.693.173	24.597.152.250	24.597.152.250

Lịch trả nợ vay dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	582.272.724	200.195.628
Trên 1 năm đến 5 năm	1.703.033.525	565.959.343
Tổng	2.285.306.249	766.154.971

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	2.488.774.701.456	(5.232.969.000)	8.760.524.885	(1.812.512.528.391)	3.871.774.061	683.661.503.011						
Lãi trong năm	-	-	-	1.334.198.383	179.134.050	1.513.332.433						
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(179.134.050)	-	(179.134.050)						
Điều chỉnh khác	-	-	-	(457.858.380)	(60.708.294)	(518.566.674)						
Tại ngày 01/01/2022	2.488.774.701.456	(5.232.969.000)	8.760.524.885	(1.811.815.322.438)	3.990.199.817	684.477.134.720						
Lãi trong năm	-	-	-	2.303.837.616	(234.623.561)	2.069.214.055						
Phân loại lại	-	-	-	(8.286.682.614)	8.286.682.614	-						
Điều chỉnh khác	-	-	-	(114.883.842)	(23.333.556)	(138.217.398)						
Tại ngày 31/12/2022	2.488.774.701.456	(5.232.969.000)	8.760.524.885	(1.817.913.051.278)	12.018.925.314	686.408.131.377						

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.353.025.701.456	94,55%	2.353.025.701.456	94,55%
Các cổ đông khác	135.749.000.000	5,45%	135.749.000.000	5,45%
Cộng	2.488.774.701.456	100%	2.488.774.701.456	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	248.877.470	248.877.470
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	248.877.470	248.877.470
- Cổ phiếu phổ thông	248.877.470	248.877.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	248.877.470	248.877.470
- Cổ phiếu phổ thông	248.877.470	248.877.470
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	4.512,33	5.686,50
- Euro (EUR)	270,18	281,10
- Đô la Singapore (SGD)	247,93	270,01

Hàng hóa nhận giữ hộ

	31/12/2022	01/01/2022
- Xăng RON 95 (lít 15)	3.766.561	6.071.785
- Xăng E5 (lít 15)	1.116.522	1.027.340
- Dầu DO 0,05%S-II (lít 15)	13.215.623	15.050.389
- Dầu FO 3,5%S (kg)	14.386.720	5.337.625

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán xăng, dầu	7.650.226.897.289	3.564.500.707.410
Doanh thu dịch vụ, hoạt động thương mại khác	230.179.727.467	242.352.229.536
Cộng	7.880.406.624.756	3.806.852.936.946
<i>Trong đó: doanh thu với các bên liên quan</i>	<i>778.198.096.109</i>	<i>560.908.198.918</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá xăng, dầu	7.438.348.038.183	3.465.830.651.400
Giá vốn dịch vụ, hoạt động thương mại khác	147.524.319.713	141.866.216.074
Cộng	7.585.872.357.896	3.607.696.867.474

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	900.922.903	1.195.498.036
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.446.088.800	1.485.966.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.534.080.818	186.536
Lãi thanh toán trước hạn	3.663.997.290	-
Cộng	8.545.089.811	2.681.650.572

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	620.660.574	1.349.947.634
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	749.170.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.721.404.375	1.248
Chi phí tài chính khác	21.498.850	758.302.299
Cộng	4.112.733.799	2.108.251.181

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng	183.270.240.560	138.256.565.588
Chi phí nhân viên bán hàng	76.229.220.496	56.916.556.000
Chi phí vật liệu, bao bì	6.765.610.817	3.939.774.602
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.047.240.048	25.959.386.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	75.228.169.199	51.440.848.054
Chi phí quản lý doanh nghiệp	111.136.825.749	62.466.401.088
Chi phí nhân viên quản lý	25.292.107.723	27.280.182.300
Chi phí vật liệu quản lý	2.327.124.331	1.817.460.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	873.274.286	689.582.443
Thuế, phí và lệ phí	28.115.365.356	6.494.950.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	54.528.954.053	26.184.225.935
Cộng	294.407.066.309	200.722.966.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.400.585.763	226.363.636
Các khoản khác	160.258.163	1.613.558.998
Cộng	3.560.843.926	1.839.922.634

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	6.869.150.740	54.732.764
Các khoản khác	10.552.656	259.703.501
Cộng	6.879.703.396	314.436.265

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.092.735.148	5.757.234.681
Chi phí nhân công	101.521.328.219	84.196.738.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.920.514.334	26.648.969.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	157.872.488.608	84.120.024.320
Cộng	294.407.066.309	200.722.966.676

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.303.837.616	1.155.064.333
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.303.837.616	1.155.064.333
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	248.877.470	248.877.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9	5

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của PVOIL
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Petec Bình Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Vũng Áng	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu nội địa PVOil Lào	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	Công ty con của PVOIL

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu với bên liên quan	765.342.475.760	560.908.198.918
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	15.323.900.185	2.595.956.365
Công ty Cổ phần Petec Bình Định	59.771.203.109	7.923.399.900
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	10.382.304.132	8.975.317.301
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	62.694.672.745	47.974.045.454
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	47.456.346.160	35.566.823.727
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	8.355.295	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	17.443.138.834	37.947.031.819
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	26.350.401.081	31.630.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	62.981.074.142	30.997.654.545
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	6.608.550.227	3.339.520.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	142.839.071	71.409.400.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	10.477.583.937	721.994.818
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.935.845.591	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	584.727	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	40.642.918.953	54.673.954.545
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	266.067.612.642	101.639.136.002
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	29.758.093.825	47.208.900.806
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	38.736.841.950	37.895.663.636
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	15.055.952.577	40.408.900.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	51.987.072.062	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	466.772.728	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	50.411.787	-
Mua hàng hóa dịch vụ	6.830.562.474.264	2.889.658.036.765
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	6.605.507.239.531	2.868.188.146.353
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam – Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	3.214.189.550	-
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam – Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Miền Đông	714.498.071	-
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam – Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Đình Vũ	134.797.529	-
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP tại Quảng Ngãi	1.452.301.609	-
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	240.000.000	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.687.380.311	8.407.272.728
Công ty Cổ phần Xăng dầu Vũng Áng	476.902.348	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	802.170.518	194.280.715
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	171.115.012	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	22.501	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	57.682	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	195.624.955	5.245.454.545
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	12.561.556.046	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	13.915.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	4.281.527.271

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ (tiếp theo)		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	68.663.831.969	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	1.090.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	75.688.181.817	2.251.355.153
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	4.472.911.819	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	326.777.341	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	33.360.272.786	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	6.962.681.177	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	14.961.692	-
Lãi trả trước hạn	3.663.997.290	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.663.997.290	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Họ tên	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Chủ tịch HĐQT		
Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 21/06/2021)	-	306.736.000
Ông Nguyễn Kim Sơn	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 03/12/2021)	-	323.682.000
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 30/03/2022)	396.947.000	-
Ông Trần Văn Dương	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	693.980.000	547.686.000
Ông Nguyễn Thu Phong	Phó Tổng giám đốc	596.712.000	484.655.000
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng giám đốc	646.861.000	523.968.000
Ông Trần Văn Nghị	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 31/12/2021)	-	178.693.000

Số dư với bên liên quan

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khác	183.334.444.580	175.621.536.576
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	169.785.513.359	169.785.513.359
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	4.317.324.750	1.914.960.666
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	37.505.580	12.694.940
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4.494.447.880	129.916.060
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	326.174.420	80.402.600
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.214.300.491	267.176.461
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.008.900	8.872.490
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	169.200	-
Công ty Cổ phần Kho vận Petec (Cổ tức)	3.158.000.000	3.422.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	18.287.915.715	24.353.300.661
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.930.947.059	2.976.077.567
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	3.530.116.784	4.461.190.984
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	33.343.984	24.990.227
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.590.739	3.590.739
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	34.299	11.016.189
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	240.681.706	1.606.262.832
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	87.225.777	66.208.912
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	6.559.672.626	7.535.238.890
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	101.900	30.290.245
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	105.472	10.376.850
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	4.120.000.000	1.745.236.836
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	222.007.756	165.096.064
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	519.338
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	31.997.159	5.712.080.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	527.200.000	3.783.777
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	890.454	1.341.211
Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn	488.660.362.256	608.274.730.469
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	486.769.014.391	606.899.124.830
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng	338.528.384	210.080.684
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng	44.308.696	268.139.803
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại khu kinh	-	-
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng	-	45.367.714
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại	-	146.683.772
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	414.145.985	3.049.559
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	65.019.822	32.856.123
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	233.090	30.197.296
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	55.728.248	46.211.391
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	140.799.572	180.459.256
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	5.705.122	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	777.372.042	332.047.895
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	49.506.904	80.512.146
Phải trả khác	4.736.855.215	579.706.879
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	-	79.706.879
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	280.254.760	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	796.616.143	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	816.871.183	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	386.155.603	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.379.079.651	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	254.073.600	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	21.536.960	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	240.247.080	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	169.200	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	46.854.035	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	14.997.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	1.800.325	118.400
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.800.325	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	30.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	88.400

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>31/12/2022</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.240.064.221	46.311.467.256
Phải thu của khách hàng	734.673.383.764	755.617.186.276
Phải thu khác	214.710.208.282	205.576.080.478
Đầu tư dài hạn	62.364.583.702	61.536.066.740
Cộng	<u>1.105.988.239.969</u>	<u>1.069.040.800.750</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	514.007.910.461	617.227.753.129
Chi phí phải trả	4.999.000.000	175.000.000
Phải trả khác	49.299.148.360	15.858.441.707
Vay và nợ thuê tài chính	24.597.152.250	23.700.740.971
Cộng	<u>592.903.211.071</u>	<u>656.961.935.807</u>
Trừ đi các khoản dự phòng	(684.912.414.759)	(684.425.446.544)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND
Tại ngày 31/12/2022		
Phải trả người bán	514.007.910.461	-
Chi phí phải trả	4.999.000.000	-
Phải trả khác	39.305.898.360	9.993.250.000
Vay và nợ thuê tài chính	22.894.118.725	1.703.033.525
Cộng	<u>581.206.927.546</u>	<u>11.696.283.525</u>
Tại ngày 01/01/2022		
Phải trả người bán	617.227.753.129	-
Chi phí phải trả	175.000.000	-
Phải trả khác	6.788.191.707	9.070.250.000
Vay và nợ thuê tài chính	22.934.586.000	766.154.971
Cộng	<u>647.125.530.836</u>	<u>9.836.404.971</u>

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh báo cáo tài chính.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu được trình bày hồi tố do Công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, chi tiết như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2021	Điều chỉnh	01/01/2022
		VND	VND	Trình bày lại VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	939.577.952.380	(12.490.074.962)	927.087.877.418
Chi phí trả trước dài hạn	261	247.369.885.627	(12.490.074.962)	234.879.810.665
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.441.754.804.058	(12.490.074.962)	1.429.264.729.096
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	696.967.209.682	(12.490.074.962)	684.477.134.720
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(1.799.325.247.476)	(12.490.074.962)	(1.811.815.322.438)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	13.187.280.915	(12.490.074.962)	697.205.953
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.441.754.804.058	(12.490.074.962)	1.429.264.729.096

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Điều chỉnh	Năm 2021
		VND	VND	Trình bày lại VND
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	49.976.326.126	12.490.074.962	62.466.401.088
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	12.298.786.976	(12.490.074.962)	(191.287.986)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	13.824.273.345	(12.490.074.962)	1.334.198.383
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	13.824.273.345	(12.490.074.962)	1.334.198.383
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	13.645.139.295	(12.490.074.962)	1.155.064.333
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
Lợi nhuận trước thuế	01	13.824.273.345	(12.490.074.962)	1.334.198.383
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.683.155.288	12.490.074.962	19.173.230.250

Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Thị Thanh Thủy


Trịnh Anh Tuấn




Trần Văn Dương